

CTCP Vicostone (HNX: VCS)

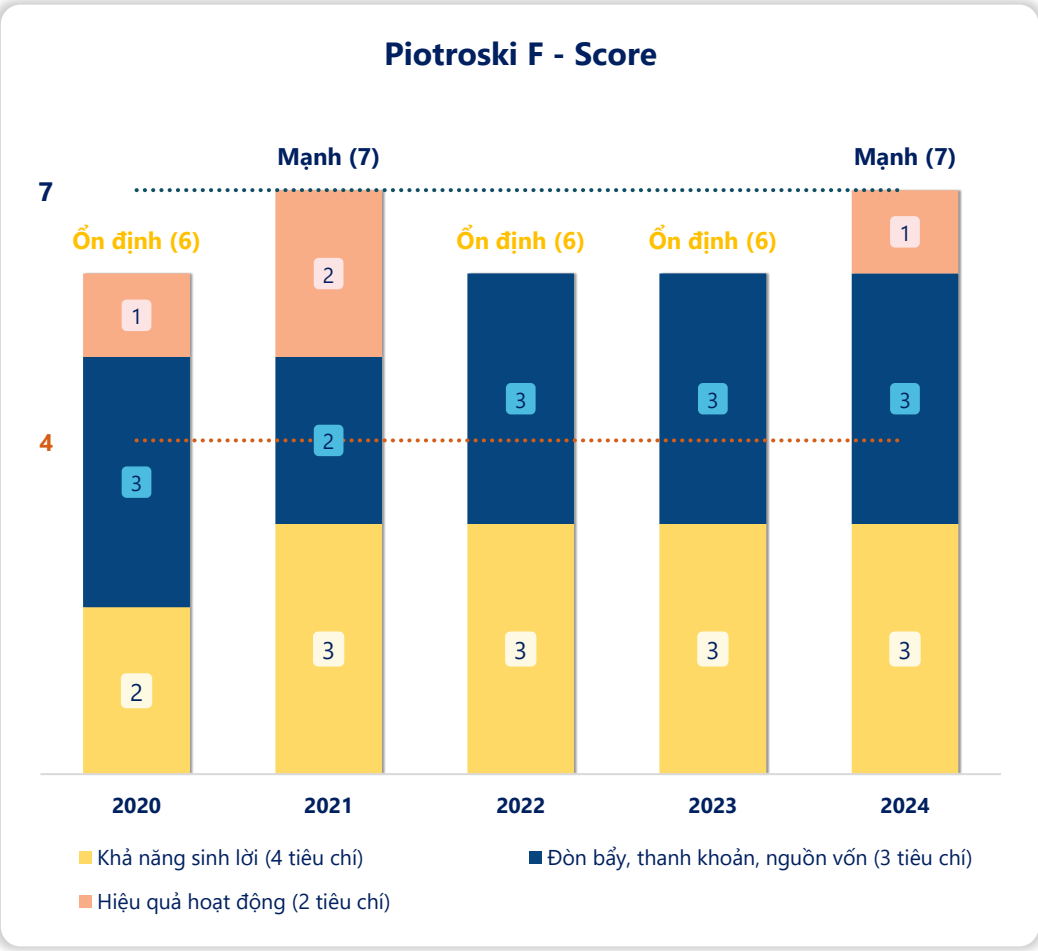
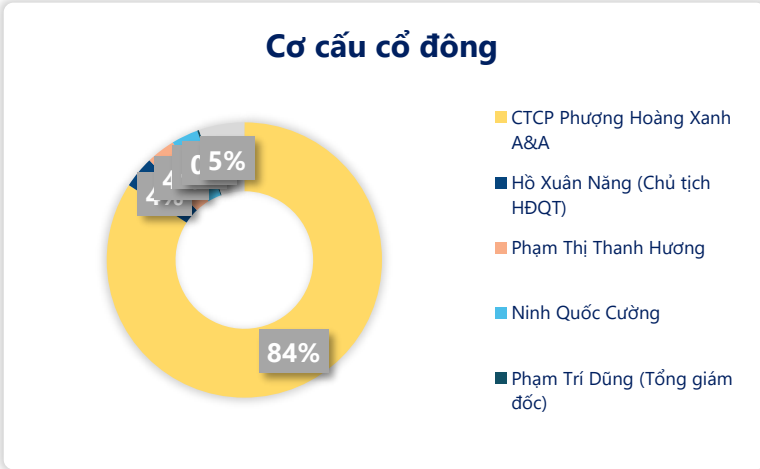
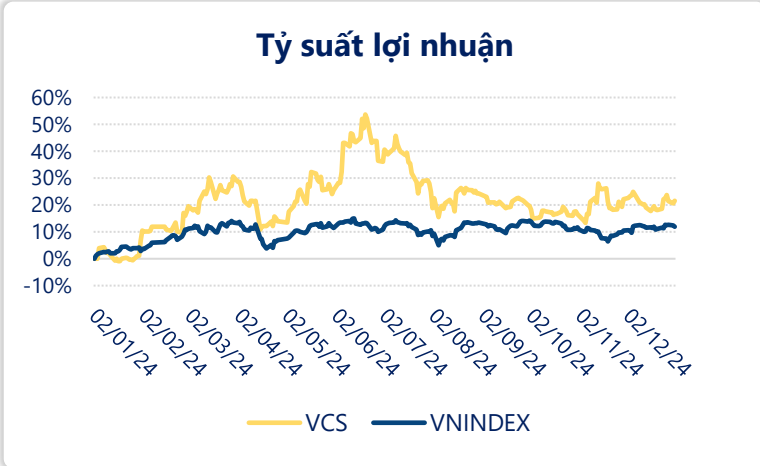
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	63,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	5.5%	-13.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
4,322	YoY
tỷ VNĐ	▼ 32.0
	▼ 0.7%

LN sau thuế	2024
807	YoY
tỷ VNĐ	▼ 39.0
	▼ 4.6%

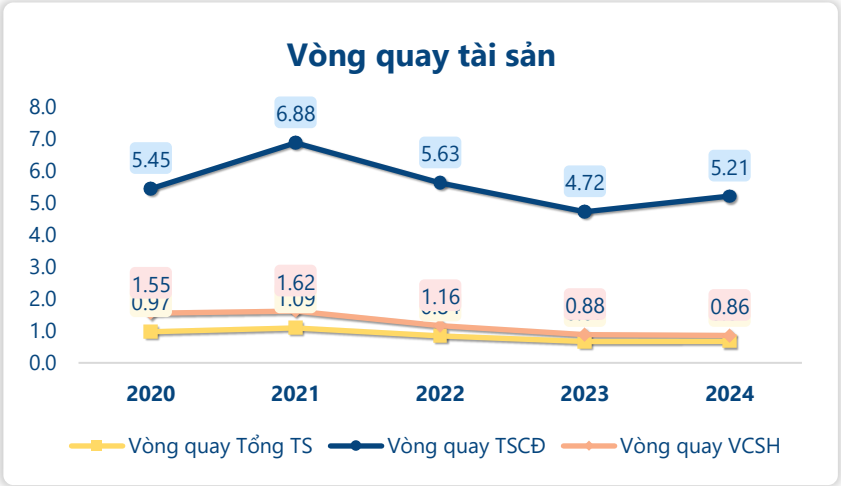
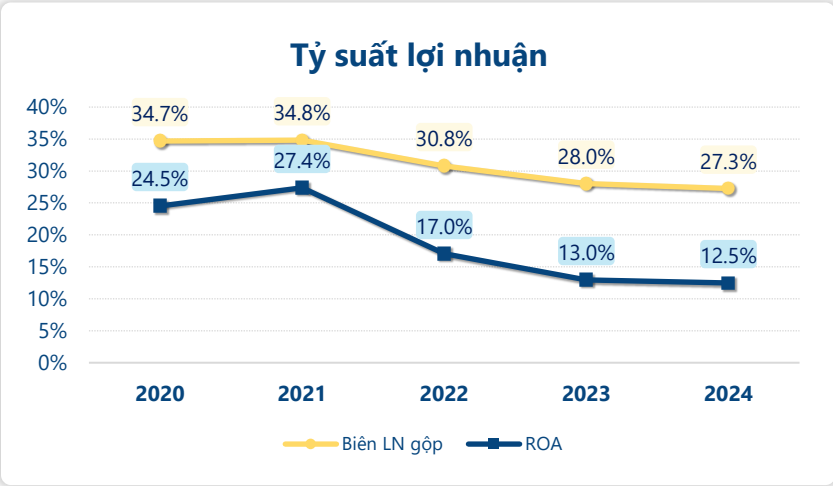
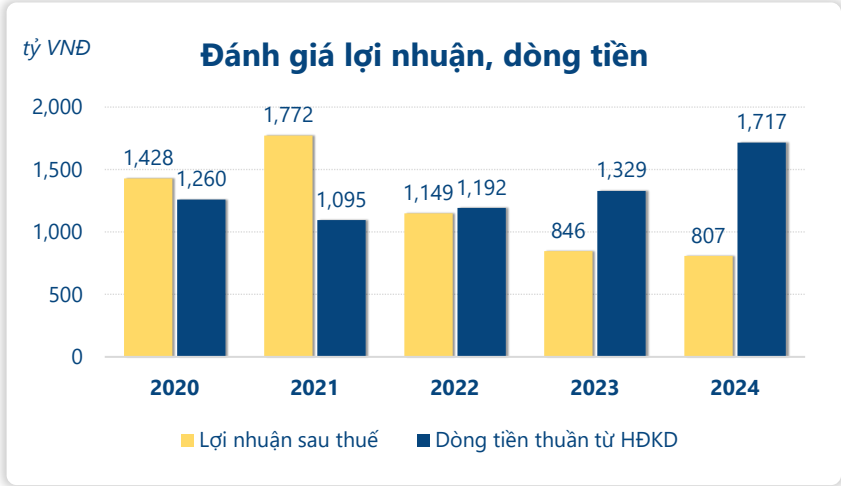


Năm 2024, F-Score của VCS đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

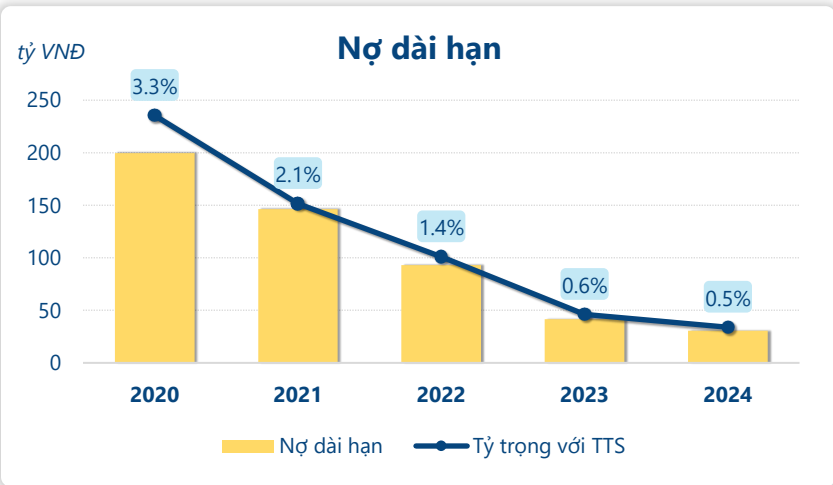
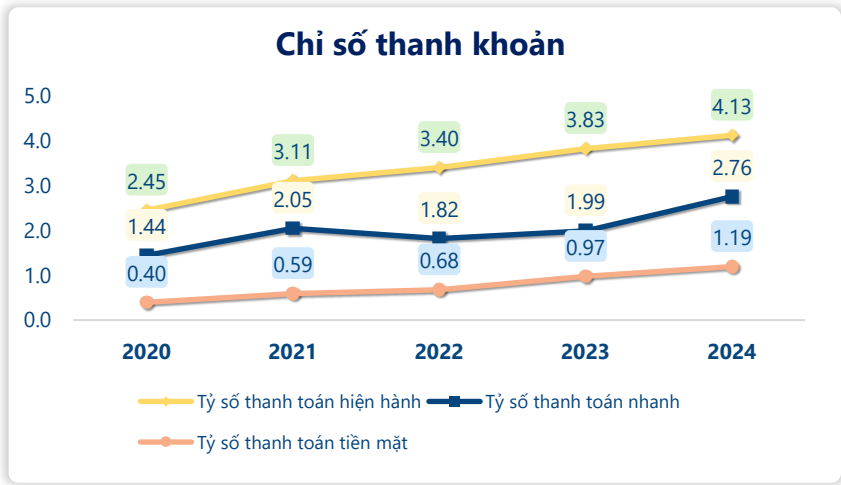
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Vicostone (HNX: VCS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VCS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,468	6,468	0.0%
Tài sản ngắn hạn	5,475	5,516	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	1,585	1,403	12.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	670	47.7	1305%
Phải thu ngắn hạn	1,329	1,217	9.2%
Hàng tồn kho	1,816	2,644	-31.3%
Tài sản ngắn hạn khác	75.1	204	-63.2%
Tài sản dài hạn	994	952	4.3%
Phải thu dài hạn	0.84	0	
Tài sản cố định	790	868	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	184	67.3	174%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	18.2	17.4	4.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,359	1,482	-8.3%
Nợ ngắn hạn	1,328	1,441	-7.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	936	1,064	-12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	183	118	54.5%
Nợ dài hạn	30.7	41.7	-26.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.8	39.9	-27.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,110	4,986	2.5%
Vốn chủ sở hữu	5,110	4,986	2.5%
Vốn điều lệ	1,600	1,600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,660	7,070	5,660	4,354	4,322
Giá vốn hàng bán	3,696	4,608	3,917	3,133	3,144
Lợi nhuận gộp	1,964	2,463	1,743	1,221	1,178
Doanh thu HĐTC	40.1	62.1	98.2	103	102
Chi phí TC	92.9	89.5	137	101	62.4
Chi phí lãi vay	77.0	56.9	50.4	56.6	34.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	161	272	255	156	192
Chi phí QLDN	71.5	47.3	66.8	58.7	65.9
LN thuần từ HĐKD	1,679	2,116	1,382	1,007	961
Lợi nhuận khác	-11.1	-18.2	-5.00	-7.45	-7.30
LN trước thuế	1,668	2,097	1,377	999	953
Lợi nhuận sau thuế	1,428	1,772	1,149	846	807
LNST của CĐ cty mẹ	1,428	1,772	1,149	846	807

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,260	1,095	1,192	1,329	1,717
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-82.8	-26.6	20.9	-53.0	-745
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-858	-750	-1,151	-976	-790
Tiền đầu kỳ	470	790	1,045	1,102	1,403
Lưu chuyển tiền thuần	320	318	61.9	301	182
Ảnh hưởng tỷ giá	0.27	-2.45	-5.64	0.49	-0.38
Tiền cuối kỳ	790	1,105	1,102	1,403	1,585